

TỪ GHÉP

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Nắm được cấu tạo của hai loại từ ghép : từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập.
- Hiểu được nghĩa của các loại từ ghép.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Ở lớp 6, HS đã biết khái niệm từ ghép. Đó là những từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa (SGK *Ngữ văn 6*, tập một, trang 14). Bài này học về các loại từ ghép.

2. Từ ghép có hai loại : từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập. Từ ghép chính phụ có hai hoặc nhiều tiếng, trong đó có một tiếng chính và một hoặc nhiều tiếng

phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính. Tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau. Từ ghép đẳng lập có hai tiếng có quan hệ bình đẳng về mặt ngữ pháp. Điều đáng chú ý là SGK trước đây nói về từ ghép đẳng lập trước, từ ghép chính phụ sau. Ở SGK *Ngữ văn 7*, trật tự trình bày có thay đổi : Từ ghép chính phụ được trình bày trước, từ ghép đẳng lập được trình bày sau. Sở dĩ như vậy là vì nhận thức về từ ghép chính phụ dễ hơn nhận thức về từ ghép đẳng lập. HS hiểu được từ ghép chính phụ rồi, qua so sánh sẽ hiểu được thế nào là từ ghép đẳng lập.

3. Học về từ ghép không phải chỉ để nhận diện một từ nào đó là từ ghép chính phụ hay từ ghép đẳng lập mà điều quan trọng là hiểu được cơ chế tạo nghĩa của các loại từ ghép. Nói đến cơ chế tạo nghĩa, người ta thường đề cập đến mấy khía cạnh sau đây :

a) Đặc điểm về nghĩa của các yếu tố (các tiếng) được sử dụng để cấu tạo từ ghép.

b) Quan hệ ý nghĩa của các yếu tố cấu tạo từ ghép.

c) Nghĩa của từ ghép có tính chất như thế nào so với nghĩa của các yếu tố tạo nên nó.

Tuy nhiên, không nên nghĩ rằng nắm được cơ chế tạo nghĩa của từ ghép là có thể hiểu được nghĩa của tất cả các từ ghép. Việc hiểu nghĩa của từ ghép (cũng như các loại từ khác) gắn liền với quá trình nhận thức, quá trình học tập của HS ở nhà trường và trong đời sống thực tế. Dù sao đi nữa, việc nắm vững cơ chế tạo nghĩa của từ ghép cũng giúp ích cho quá trình nhận thức, quá trình học tập đó.

4. Từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập mỗi loại có một cơ chế tạo nghĩa riêng.

a) Cơ chế tạo nghĩa của từ ghép chính phụ :

– Các tiếng để tạo từ ghép không bắt buộc phải cùng trường nghĩa (so sánh với các tiếng tạo từ ghép đẳng lập).

– Tiếng phụ có tác dụng bổ sung ý nghĩa cho tiếng chính.

– Nghĩa của từ ghép hẹp hơn nghĩa của tiếng chính.

Xét cơ chế tạo nghĩa của từ ghép chính phụ là phải xét cả ba mặt đó, nhưng đối với HS lớp 7, SGK chỉ nhấn mạnh hai điểm sau nói về quan hệ ngữ nghĩa giữa các tiếng và giữa nghĩa của từ ghép chính phụ với nghĩa của tiếng chính.

Cần chú ý là các tiếng phụ tuy có tác dụng phân nghĩa để cấu tạo từ ghép làm tên gọi của một loại sự vật, hoạt động, tính chất, nhưng không nên từ nghĩa của tiếng phụ để suy luận một cách máy móc, hiểu sai cái nghĩa đích thực của từ ghép. Chẳng hạn : *cà chua* là "một loại cây, quả" chứ không phải là "cà có vị chua".

b) Cơ chế tạo nghĩa của từ ghép đẳng lập :

– Các tiếng trong từ ghép đẳng lập hoặc đồng nghĩa, hoặc trái nghĩa, hoặc cùng chỉ những sự vật, hiện tượng gần gũi nhau (cùng trường nghĩa).

– Nghĩa của các tiếng dung hợp với nhau để tạo ra nghĩa của từ ghép đẳng lập.

– Nghĩa của từ ghép đẳng lập so với nghĩa của các tiếng tạo nên nó rất đa dạng. Ở lớp 7 chỉ giảng cho HS một vài loại nghĩa chính. Thường thấy nhất là nghĩa tổng hợp, khái quát đã được trình bày trong SGK.

Nghĩa của từ ghép đẳng lập có khi chuyển trường nghĩa so với nghĩa của các tiếng. Ví dụ : Ở các từ *gang thép*, *mực thước*, *gương mẫu*, *sắt son*, ... các yếu tố thuộc trường nghĩa sự vật nhưng từ ghép lại thuộc trường nghĩa tính chất.

5. Như trên đã nói, từ ghép là một từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có nghĩa với nhau, nhưng cũng có một số tiếng trong cấu tạo từ ghép đã mất nghĩa, mờ nghĩa. Tuy vậy, người ta vẫn xác định được đó là từ ghép chính phụ hay đẳng lập nhờ ý nghĩa của nó. Chẳng hạn : Tiếng *hấu* trong *dưa hấu*, *trích* trong *cá trích*, *bướu* trong *ốc bướu* không rõ nghĩa nhưng vẫn có thể khẳng định *dưa hấu*, *cá trích*, *ốc bướu* là từ ghép chính phụ vì nghĩa của các từ này hẹp hơn nghĩa của các tiếng chính ; tiếng *má* trong *giấy má*, *lách* trong *viết lách*, *cáp* trong *quà cáp* cũng không còn rõ nghĩa, nhưng nghĩa của các từ *giấy má*, *viết lách*, *quà cáp* khái quát hơn nghĩa của *giấy*, *viết*, *quà*, cho nên có thể khẳng định đây là những từ ghép đẳng lập.

Cũng nên làm cho HS hiểu rằng, nguyên nhân của sự mất nghĩa, mờ nghĩa này là do sự phát triển lâu dài của lịch sử. Hiện nay, các nhà nghiên cứu đã tìm được nghĩa của một số từ mất nghĩa như đã trình bày ở bài Đọc thêm.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. GV cho HS ôn lại định nghĩa về từ ghép đã học ở lớp 6. GV nêu khái quát nội dung của bài học mới : Tìm hiểu về cấu tạo và nghĩa của các loại từ ghép.

Hoạt động 2. Tìm hiểu cấu tạo của từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập.

Về từ ghép chính phụ, GV gợi dẫn HS phân tích trong các từ ghép *bà ngoại* và *thơm phức* tiếng nào là tiếng chính, tiếng nào là tiếng phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính.

– *bà ngoại* : *bà* là tiếng chính, *ngoại* là tiếng phụ.

– *thơm phức* : *thơm* là tiếng chính, *phức* là tiếng phụ.

Đối với HS lớp 7, là người bản ngữ, các em nhận ra điều này không đến nỗi khó khăn. Tuy nhiên cũng có thể dùng một vài thao tác ngôn ngữ học để HS nhận ra đâu là tiếng chính, đâu là tiếng phụ. Vai trò của tiếng chính và tiếng phụ sẽ lộ rõ khi so sánh *bà ngoại* với *bà nội*, *thơm phức* với *thơm ngát*.

Bà ngoại và *bà nội* có một nét chung về nghĩa là *bà*. Nhưng nghĩa của *bà ngoại* và *bà nội* lại khác nhau là do tác dụng bổ sung nghĩa của tiếng phụ *ngoại*, *nội*. *Thơm phức* và *thơm ngát* có một nét chung về nghĩa là *thơm*. Nhưng nghĩa của *thơm phức* và *thơm ngát* lại khác nhau. Sự khác nhau đó cũng là do tác dụng bổ sung nghĩa của tiếng phụ *phức*, *ngát*. Tiếng bổ sung nghĩa là tiếng phụ, tiếng được bổ sung nghĩa là tiếng chính.

Khi đã biết được thế nào là tiếng chính, thế nào là tiếng phụ, HS dễ dàng nhận ra vị trí của tiếng chính và tiếng phụ trong từ ghép chính phụ.

Tiếp theo, GV cho HS nhận xét về cấu tạo của các từ ghép *quần áo*, *trầm bổng*. Khi đã hiểu được thế nào là từ ghép chính phụ, qua so sánh, HS sẽ thấy được trong các từ ghép *quần áo*, *trầm bổng* không phân ra tiếng chính, tiếng phụ, các tiếng bình đẳng về mặt ngữ pháp.

Từ những nhận xét trên, GV cho HS rút ra kết luận về cấu tạo của hai loại từ ghép như đã nêu ở phần Ghi nhớ. Sau đó, GV có thể cho HS tìm thêm một số ví dụ về từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập.

Hoạt động 3. Tìm hiểu nghĩa của từ ghép.

a) Về nghĩa của từ ghép chính phụ, GV cho HS so sánh nghĩa của từ *bà ngoại* với nghĩa của *bà*, nghĩa của từ *thơm phức* với nghĩa của *thơm*.

– *bà* : người đàn bà sinh ra mẹ hoặc cha.

– *bà ngoại* : người đàn bà sinh ra mẹ.

– *thơm* : có mùi như hương của hoa, dễ chịu, làm cho thích người.

– *thơm phức* : có mùi thơm bốc lên mạnh, hấp dẫn.

Qua so sánh, có thể rút ra kết luận : Nghĩa của từ *bà ngoại* hẹp hơn nghĩa của *bà*, nghĩa của từ *thơm phức* hẹp hơn nghĩa của *thơm*.

b) Về nghĩa của từ ghép đẳng lập, GV cho HS trả lời câu hỏi 2, gợi dẫn HS hiểu được nghĩa của các từ ghép *quần áo*, *trầm bổng* khái quát hơn nghĩa của các tiếng tạo nên nó.

– *quần áo* : quần và áo nói chung.

– *trầm bổng* : (âm thanh) lúc trầm lúc bổng, nghe rất êm tai.

Từ những nhận xét trên, GV cho HS rút ra kết luận về nghĩa của từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập như đã nêu ở phần Ghi nhớ.

Hoạt động 4. GV tổng kết hoặc cho HS tổng kết, nhắc lại một lần nữa những kết luận về cấu tạo và nghĩa của từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập.

Hoạt động 5. Hướng dẫn HS làm bài tập (trang 15 – 16, SGK).

Tuỳ theo thời gian còn lại, GV cho HS làm các bài tập 1, 2, 3, 4, 5. Các bài tập 6, 7 tương đối khó dành cho HS khá, giỏi (có thể làm ở nhà).

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

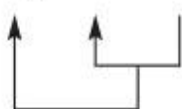
Các bài tập 1, 2, 3 không khó, vừa sức HS.

Bài tập 4. Có thể nói *một cuốn sách*, *một cuốn vở* vì *sách* và *vở* là những danh từ chỉ sự vật tồn tại dưới dạng cá thể, có thể đếm được. Còn *sách vở* là từ ghép đẳng lập có nghĩa tổng hợp chỉ chung cả loại nên không thể nói *một cuốn sách vở*.

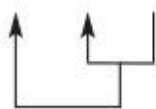
Bài tập 5, 6. GV có thể hướng dẫn HS tra từ điển, tìm hiểu nghĩa của các từ *hoa hồng*, *áo dài*, *cà chua*, *cá vàng* (ở bài tập 5) ; các từ *mát tay*, *nóng lòng*, *gang thép*, *tay chân* (ở bài tập 6) để làm hai bài tập này.

Bài tập 7.*

máy hơi nước



than tổ ong



bánh đa nem



V – TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1981.
2. Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, 2000.